HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN KIM SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38 /NQ-HĐND	*Kim Sơn, ngày 31 tháng 3 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án phát triển kinh tế nông nghiệp huyện Kim Sơn giai đoạn 2022 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KIM SƠN KHÓA XX NHIỆM KỲ 2021 – 2026, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; Luật Chăn nuôi ngày 19/11/218; Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 22/3/2022 của UBND huyện Kim Sơn về việc thông qua Đề án phát triển kinh tế nông nghiệp huyện Kim Sơn giai đoạn 2022 – 2025; Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện và các ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 22/3/2022 của UBND huyện Kim Sơn về phát triển kinh tế nông nghiệp huyện Kim Sơn giai đoạn 2022 – 2025.

(Có Đề án kèm theo)

Điều 2. Giao cho UBND huyện Kim Sơn tổ chức thực hiện Đề án này. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Kim Sơn khóa XX, nhiệm kỳ 2021 – 2026, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- TTĐU, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, tt;
- Lưu: VT.

PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KIM SƠN T. NINH BÌNH

Đỗ Thị Nga

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /ĐA-UBND	*Kim Sơn, ngày 22 tháng 3 năm 2022*

ĐỀ ÁN
Phát triển kinh tế nông nghiệp huyện Kim Sơn giai đoạn 2022-2025

PHẦN I
TÍNH CẤP THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Kim Sơn là huyện đồng bằng ven biển nằm ở phía Đông Nam tỉnh Ninh Bình; diện tích tự nhiên 239,78 km^2, có trên 15 km bờ biển với dân số trên 185 nghìn người. Huyện có 25 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 02 thị trấn và 23 xã). Huyện Kim Sơn có Quốc lộ 10 đi ngang qua 11 xã ở phía Bắc. Phía Nam có Quốc lộ 12B kéo dài nối từ xã Yên Lộc đến đê biển Bình Minh, qua 8 xã, thị trấn. Phía Bắc huyện có tỉnh lộ 481D nối từ ngã ba Quy Hậu tới đò 10 sang Nam Định. Hệ thống giao thông đường thủy rất thuận lợi với 2 tuyến thủy nội địa qua sông Đáy và sông Vạc. Các tuyến đường thủy khác qua sông Càn, sông Ân, sông Vực, sông Cà Mau, sông Hoành Trực...

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Tỉnh, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, sự đồng lòng quyết tâm của các tầng lớp nhân dân, nông nghiệp nông thôn huyện Kim Sơn đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển khá toàn diện, giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt so với mục tiêu đề ra; giá trị sản xuất/1ha đất canh tác bình quân hàng năm đạt 175 triệu đồng; năm 2021 thu nhập bình quân đầu người ước đạt 50,05 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu giống cây trồng chuyển dịch theo hướng từ năng suất cao sang chất lượng, giá trị. Chăn nuôi nhỏ lẻ từng bước chuyển sang chăn nuôi tập trung theo hình thức trang trại, gia trại, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Thủy sản, trọng tâm là thủy sản nước mặn, nước lợ phát triển theo phương thức thâm canh, bán thâm canh, hiệu quả kinh tế cao; hoạt động sản xuất ngao giống, hàu giống, cua xanh phát triển mạnh mẽ đã phục vụ tốt nhu cầu giống tại địa phương và cung cấp cho các tỉnh khác. Công tác trồng và bảo vệ rừng được thực hiện tốt, góp phần bảo vệ đê biển và đa dạng sinh học.

Những kết quả đạt được đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới của huyện, từng bước đưa sản xuất nông nghiệp truyền thống sang giai đoạn mới là sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường cơ giới hóa, đổi mới hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, bền vững.

Bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, khó khăn như: Việc xây dựng các đề án, kế hoạch, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/HU

ngày 11/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện chưa tạo được sự đột phá, có nội dung cần hỗ trợ để thúc đẩy sản xuất không áp dụng được vào thực tế do đó chưa phát huy được nguồn lực thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp. Sản phẩm hàng hóa chưa nhiều, chủ yếu sản xuất quy mô nhỏ; chất lượng và sức cạnh tranh thấp, chưa có nhiều sản phẩm chế biến gắn với thị trường tiêu thụ; lợi nhuận trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi còn xảy ra, chưa được khống chế; sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, sản xuất theo hướng hữu cơ còn hạn chế. Việc rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch sản xuất ở các xã còn chậm; chất lượng quy hoạch chưa cao; công tác quản lý của một số xã còn yếu kém nên để xảy ra vi phạm trong sử dụng đất lúa. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp được đầu tư, nhưng chưa đồng bộ; nhất là các công trình giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sản xuất chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất, đặc biệt trong nuôi thủy sản. Việc nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả còn chậm; công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết chưa sâu sát, quyết liệt; chưa kêu gọi được các nhà đầu tư chiến lược sản xuất gắn với chế biến.

Để tiếp tục phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tới trên cơ sở kế thừa những thành tựu đã đạt được, đồng thời khắc phục những khó khăn, tồn tại, hạn chế trong giai đoạn vừa qua, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và các nguồn lực đầu tư, cải thiện quan hệ sản xuất nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của các tiểu vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm chủ lực của huyện, sản phẩm đặc sản, sản phẩm hữu cơ, sản phẩm gắn với du lịch; việc xây dựng Đề án Phát triển kinh tế nông nghiệp huyện Kim Sơn giai đoạn 2022 – 2025 là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018; Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các luật: Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Thủy sản;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

- Các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương, Quyết định số 274/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020; số 1035/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/3/2020; số 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020; số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kết luận số 83-KL/TU ngày 23/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Bình về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 24/10/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Kim Sơn lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 20/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 – 2025;

- Kết luận số 12-KL/HU ngày 20/12/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy Kim Sơn về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/HU ngày 11/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

PHẦN II
THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN

- Trồng trọt chuyển dịch theo hướng từ năng suất sang chất lượng, đặc sản, sản xuất theo hướng hàng hóa để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Diện tích cây trồng hàng năm trên 19.000 ha, trong đó cây lúa chiếm phần lớn diện tích (khoảng 85,5%), diện tích lúa hàng năm khoảng 16.350 ha, năng suất bình quân hàng năm khoảng 61 tạ/ha, sản lượng trên 100.000 tấn. Cơ cấu diện tích các giống lúa thuần, lúa chất lượng cao tăng qua các năm, đặc biệt là các giống lúa đặc sản cổ truyền như: Tám Xoan, Nếp Hạt Cau, Dự. Các giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao hàng năm đều được đưa vào cấy thử nghiệm để đưa vào cơ cấu giống của huyện như: Đài Thơm 8, TBR 225, Nếp Hương, Hương Bình, ST24, ST25... Hàng năm diện tích trồng ngô khoảng 500 ha, sản lượng khoảng 2.000 tấn; diện tích rau màu khoảng 2.000 ha, sản lượng trên 30.000 tấn; diện tích cây ăn quả, hoa, cây cảnh, cây dược liệu... trên 300 ha. Cơ giới hóa trong sản xuất trồng trọt ngày càng được áp dụng rộng rãi. Hiện nay toàn bộ diện tích trồng lúa được cày bừa, thu hoạch, vận chuyển bằng máy; rơm rạ trên đồng ruộng được thu gom bằng máy cuộn rơm;

trên địa bàn huyện đã có 07 cơ sở sấy lúa sau thu hoạch để tăng chất lượng lúa, gạo... Cơ giới hoá góp phần giải quyết thiếu hụt lao động trong nông nghiệp, hạ giá thành và nâng cao chất lượng nông sản.

- Chăn nuôi trên địa bàn huyện chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, sử dụng các giống năng suất cao, chất lượng tốt, áp dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao. Chăn nuôi nhỏ lẻ từng bước chuyển sang chăn nuôi tập trung theo hình thức trang trại, gia trại và ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong sản xuất chăn nuôi như: Cho ăn, uống bằng hệ thống tự động; theo dõi bằng camera; xây dựng hệ thống chuồng trại khép kín, điều chỉnh nhiệt độ bằng hệ thống đèn hồng ngoại và quạt hơi nước; xây dựng bể biogas, sử dụng chế phẩm vi sinh để xử lý chất thải, từ đó khắc phục được tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi... Một số con nuôi đặc sản đã được triển khai và nuôi thành công như: lợn rừng, ếch, ba ba, rắn, thỏ, ốc nhồi thương phẩm… Công tác giám sát và phòng trừ dịch bệnh gia súc, gia cầm luôn được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thường xuyên nên đã hạn chế được nhiều thiệt hại do dịch bệnh gây ra, đặc biệt là bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Trong giai đoạn 2016 – 2020 sản lượng thịt hơi xuất chuồng bình quân hàng năm đạt 7.090 tấn.

- Nuôi trồng thủy sản, lấy trọng tâm là nuôi trồng thủy sản nước lợ vùng bãi bồi ven biển theo phương thức thâm canh và bán thâm canh với các đối tượng nuôi chính là tôm thẻ, tôm sú, cua rèm, cá bống bớp, cá vược, ngao… phát triển mạnh mẽ. Có nhiều mô hình sản xuất thâm canh ứng dụng công nghệ cao như: sử dụng nhà lưới để nuôi tôm 3 vụ/năm; nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, siêu thâm canh trên ao tròn, ao nổi; sử dụng chế phẩm vi sinh để cải tạo môi trường ao nuôi; sử dụng hệ thống sục khí để tăng mật độ con nuôi… Các mô hình này đều đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều lần so với nuôi quảng canh truyền thống. Hoạt động sản xuất ngao giống, hàu giống, cua xanh đang được các cơ sở quan tâm đầu tư phát triển; hiện nay toàn vùng đã có 301 trại sản xuất giống hàu, giống ngao, 02 trại sản xuất cua giống. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt cũng được các địa phương quan tâm phát triển; một số diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả được chuyển đổi sang mô hình trồng lúa kết hợp nuôi thủy sản hoặc nuôi thủy sản kết hợp với trồng trọt, chăn nuôi tổng hợp mang lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản là 4.923ha, sản lượng đạt 31.046,3 tấn.

- Là huyện duy nhất của tỉnh Ninh Bình có biển, có rừng ngập mặn. Trong đó, rừng ngập mặn có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ đê biển, thiên nhiên, đa dạng sinh học và được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới châu thổ sông Hồng. Hàng năm UBND huyện đều thực hiện tốt việc tổ chức trồng mới diện tích rừng theo đúng kế hoạch của UBND tỉnh giao và theo quy định của Tổng cục Lâm nghiệp, nâng cao độ che phủ của rừng. Toàn bộ diện tích rừng

trồng được các chủ rừng ký hợp đồng bảo vệ với các hộ nhận khoán theo quy định tại Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ. Công tác bảo vệ rừng được bảo vệ nghiêm ngặt, các chủ rừng thường xuyên phối hợp với các hộ nhận khoán, Hạt Kiểm lâm Kim Sơn, chính quyền địa phương các xã có rừng tuần tra, kiểm soát, không để tình trạng chặt phá, lấn chiếm đất rừng xảy ra.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

- Sản phẩm hàng hóa chưa nhiều, chủ yếu sản xuất quy mô nhỏ; chất lượng và sức cạnh tranh thấp, chưa có nhiều sản phẩm chế biến gắn với thị trường tiêu thụ; lợi nhuận trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi chưa được khống chế triệt để; sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, nông nghiệp xanh, hữu cơ còn hạn chế; môi trường tiếp tục bị ô nhiễm, nhất là chăn nuôi trong khu dân cư và trên các dòng sông.

- Quy hoạch chi tiết vùng bãi bồi ven biển chưa hoàn thành, chưa mở rộng địa giới hành chính của 03 xã bãi ngang, do vậy việc triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế ven biển theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của UBND tỉnh triển khai thực hiện rất chậm và có nhiều vướng mắc, khó khăn; tiềm năng vùng bãi bồi ven biển từ năm 2010 đến nay chỉ là khai thác, tận thu của các hộ dân là chính, không tạo được nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Khả năng nhân rộng các mô hình có hiệu quả kinh tế cao còn hạn chế. Việc tích tụ ruộng đất chưa được nhiều và còn gặp khó khăn, do đó chưa huy động được nhiều doanh nghiệp và các tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp được đầu tư, nhưng chưa đồng bộ; nhất là các công trình giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sản xuất chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất, đặc biệt trong nuôi thủy sản; việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nuôi và phòng trị bệnh cho thủy sản còn ít nên năng suất và hiệu quả sản xuất chưa cao.

- Tình hình tiêu thụ nông sản chưa ổn định, giá bán nông sản thường xuyên biến động, không ổn định; mối liên kết theo chuỗi giá trị các ngành hàng từ sản xuất đến tiêu thụ chưa được liên kết chặt chẽ, thiếu bền vững. Chưa có bước đột phá trong khoa học và công nghệ, chưa đáp ứng yêu cầu để tăng năng suất, chất lượng, từ đó sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp chưa cao; việc ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất còn thấp.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Nguyên nhân khách quan

- Thời tiết diễn biến bất thường, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng bất lợi đến sản xuất nông nghiệp. Giá vật tư đầu vào phục vụ sản xuất

và giá cả nông sản biến động thất thường, đã ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Do ảnh hưởng suy thoái kinh tế, dịch bệnh Covid-19, nguồn ngân sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn còn ít, nguồn vốn của Nhân dân còn nhiều khó khăn. Do chuyển dịch lao động sang lĩnh vực phi nông nghiệp, tỷ suất lợi nhuận sản xuất nông nghiệp thấp, nhiều rủi ro nên chưa hấp dẫn các nhà đầu tư.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp của một số đơn vị chưa quyết liệt, nhất là trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và thực hiện liên kết "4 nhà"; chưa định hướng được cây trồng, vật nuôi chủ lực mang tính đột phá, các sản phẩm đặc thù có tính hàng hóa và cạnh tranh cao của địa phương.

- Trình độ sản xuất, thâm canh nông nghiệp của các hộ nông dân còn hạn chế; việc triển khai, đầu tư áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chậm, chưa mạnh dạn. Nhiều hộ sản xuất mang tính chất nhỏ lẻ nên chưa chủ động trong việc phòng chống dịch bệnh và tác hại của diễn biến thời tiết bất thường gây ra.

PHẦN III
NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. XÁC ĐỊNH 02 TIỂU VÙNG KINH TẾ SINH THÁI NÔNG NGHIỆP

Xác định các tiểu vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp nhằm đánh giá hiện trạng kết quả đạt được từng lĩnh vực sản xuất trong giai đoạn vừa qua ở mỗi tiểu vùng, đồng thời làm căn cứ để định hướng, xây dựng kế hoạch, chính sách cụ thể cho từng tiểu vùng trong giai đoạn 2022 - 2025. Căn cứ các yếu tố về vị trí địa lý, địa hình, phân bố sản phẩm nông, lâm, thủy sản và định hướng quy hoạch chung của tỉnh, của huyện chia thành 02 tiểu vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp gồm: vùng vùng đồng bằng; vùng ven biển. Cụ thể:

1. Tiểu vùng đồng bằng

- Đặc điểm: địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển sản xuất lúa, rau, chăn nuôi, thủy sản nước ngọt.

- Vị trí địa lý: nằm trên địa bàn của các xã: Xuân Chính, Chất Bình, Hồi Ninh, Kim Định, Ân Hòa, Hùng Tiến, Như Hòa, Quang Thiện, Đồng Hướng, Kim Chính, Thượng Kiệm, Lưu Phương, Tân Thành, Yên Lộc, Lai Thành, Định Hóa, Văn Hải, Kim Mỹ, Kim Tân, Cồn Thoi.

- Quy mô sản xuất sản phẩm chủ lực: 14.500 ha lúa; 3.700 con trâu, bò; 55.000 con lợn; 1,4 triệu con gia cầm; 1.100 ha thủy sản.

- Các sản phẩm chủ lực: lúa, cá, trâu, bò, lợn, gà, vịt

- Các sản phẩm đặc sản: Nếp hạt cau, rươi, dê, lợn rừng, ba ba, cá trắm ốc

2. Tiểu vùng ven biển

- Đặc điểm: địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển thủy sản mặn lợ, sản xuất giống, khai thác xa bờ, phát triển lâm nghiệp.

- Vị trí địa lý: nằm trên địa bàn các xã: Kim Đông, Kim Trung, Kim Hải, thị trấn Bình Minh và từ đê Bình Minh 2 trở ra phía biển.

- Quy mô sản xuất sản phẩm chủ lực: 3.350 ha thủy sản mặn lợ; 312 trại sản xuất giống ngao, hàu, cua, cá; 614,3 ha rừng ngập mặn.

- Các sản phẩm chủ lực: tôm, cua, ngao, giống hàu, giống ngao

- Các sản phẩm đặc sản: mật ong vẹt, cá bống bớp, cá vược, cá nâu, cá đối, cá lác, dưa hấu, dưa lê.

II. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu chung

- Xây dựng nền nông nghiệp của huyện Kim Sơn phát triển theo hướng an toàn, hữu cơ, tuần hoàn trên cơ sở tích hợp các giá trị. Tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ cao, nông nghiệp số, từng bước mở rộng mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái.

- Tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của huyện; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô hợp lý với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc sản, đặc hữu có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao gắn với du lịch.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản có quy mô phù hợp đáp ứng yêu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản cả nước.

- Nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, người làm nông nghiệp, giảm tỷ lệ hộ nghèo, đi đôi với xây dựng nông thôn mới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 1,7%/năm.

- Sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm đạt 91.200 tấn; hình thành ít nhất 01 vùng sản xuất lúa đặc sản quy mô toàn xã.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng hàng năm đạt 8.500 tấn

- Sản lượng thủy hải sản bình quân hàng năm đạt 28.000 tấn.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm, phấn đấu đến năm 2025 toàn huyện có 16 sản phẩm OCOP được xếp hạng từ 3 sao trở lên.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ và theo hướng hữu cơ; phấn đấu hàng năm diện tích trồng lúa theo hướng hữu cơ từ 500 ha trở lên.

- Thực hiện chuyển đổi số ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, góp phần phát triển chính quyền số, kinh tế số; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý Nhà nước; thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, tăng tỷ trọng kinh tế số trong kinh tế nông nghiệp, kinh tế nông thôn, góp phần giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Khuyến khích các hình thức hợp tác và liên kết sản xuất, phấn đấu hàng năm có ít nhất 03 mô hình liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm đảm bảo bền vững.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án trồng rừng và bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; phấn đấu đến năm 2025 diện tích rừng là 1.000 ha.

- Giá trị sản xuất trên 01 ha canh tác đến năm 2025 đạt 200 triệu đồng/năm.

III. NHIỆM VỤ

1. Đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất các sản phẩm chủ lực theo tiểu vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp

1.1. Lĩnh vực trồng trọt

- Phát triển sản xuất các sản phẩm chủ lực theo hướng quy mô hợp lý gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế của từng tiểu khu. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất đảm bảo điều kiện an toàn, theo hướng hữu cơ, hữu cơ, nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa các khâu từ sản xuất đến bảo quản, chế biến.

- Hàng năm gieo cấy lúa khoảng 14.500 ha, trong đó diện tích lúa hàng hóa chất lượng cao, lúa đặc sản chiếm trên 90%. Vùng sản xuất lúa trọng điểm thuộc các xã: Chất Bình, Hồi Ninh, Kim Định, Ân Hòa, Như Hòa, Quang Thiện, Đồng Hướng, Kim Chính, Kim Tân, Cồn Thoi với 100% các giống lúa chất lượng cao, đặc sản như: Bắc thơm số 7, nếp Hạt cau, LT2, nếp Nhung, nếp 97, Tám, Dự,... để đảm bảo an ninh lương thực trong huyện và một phần xuất bán ngoài huyện. Tăng cường áp dụng quy trình sản xuất lúa đảm bảo an toàn, theo hướng hữu cơ, hữu cơ để nâng cao chất lượng gạo. Phấn đấu hàng năm sản xuất lúa theo hướng hữu cơ từ 500 ha trở lên.

- Duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất các cây trồng khác:

+ Tận dụng trồng ngô trên đất gò vườn, ao đầm để phục vụ nhu cầu chăn nuôi, diện tích hàng năm khoảng 500 ha.

+ Rau các loại tập trung phát triển ở các vùng sản xuất rau truyền thống tại các xã như: Hồi Ninh, Kim Định, Thượng Kiệm, Yên Lộc. Phấn đấu hàng năm sản xuất khoảng 05 ha rau màu theo hướng hữu cơ.

+ Cây dược liệu tập trung phát triển ở xã Xuân Chính. Các cây trồng chủ yếu là: trạch tả, bạch chỉ, đinh lăng, hoài sơn...

+ Hoa, cây cảnh tập trung phát triển ở các xã: Xuân Chính, Hồi Ninh, Kim Định, Ân Hòa, Kim Tân. Các cây trồng chủ yếu là: đào, quất, hoa huệ, hoa hồng, cây bon sai.

+ Cây ăn quả tập trung sản xuất ở những diện tích đất trồng lúa chuyển đổi thuộc các xã: Xuân Chính, Quang Thiện, Kim Chính, Văn Hải, Kim Mỹ. Các cây ăn quả chủ yếu là: chuối, bưởi, ổi, thanh long, na, hồng xiêm

1.2. Lĩnh vực chăn nuôi

- Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, hàng hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao, chú trọng sản xuất những sản phẩm chăn nuôi có lợi thế cạnh tranh, chăn nuôi hướng tuần hoàn, hướng hữu cơ đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh theo chuỗi liên kết, giảm giá thành sản phẩm, phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái nâng cao tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi trong các trang trại, hướng đến nghề chăn nuôi chuyên nghiệp, chuyên môn hóa.

- Đến năm 2025, duy trì đàn trâu ở mức 1.300 con, đàn bò 2.400 con, đàn lợn 55.000 con, đàn gia cầm 1,4 triệu con; tổng sản lượng thịt hơi đạt 10 nghìn tấn.

- Chăn nuôi lợn: Từng bước khôi phục, ổn định lại sản xuất chăn nuôi lợn; khuyến khích, tập trung tái đàn lợn ở các cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa và lớn đảm bảo tuân thủ quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, phát triển đàn lợn ngoại cao sản như: Landrace, Yorkshire, Duroc.. ở các xã như: Chất Bình, Như Hòa, Đồng Hướng, Văn Hải, Kim Tân, thị trấn Bình Minh.

- Chăn nuôi gia cầm: Trong chăn nuôi gà thịt, gà đẻ trứng tập trung phát triển chăn nuôi các giống gà lông màu theo hình thức chăn nuôi quy mô trang trại an toàn sinh học, hình thức liên kết, tổ chức sản xuất dưới dạng tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp. Đối với đàn thủy cầm, tập trung phát triển chăn nuôi vịt siêu thịt, siêu trứng quy mô trang trại an toàn sinh học ở những vùng có điều kiện về diện tích mặt nước.

- Chăn nuôi trâu, bò, dê: Tiếp tục cải tạo, nâng cao tầm vóc đàn trâu, áp dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo để nâng cao năng suất đàn trâu sinh sản; Zebu hóa đàn bò làm nền và ứng dụng khoa học công nghệ mới về con giống, thụ tinh nhân tạo với các giống bò 3B (B.B.B), Wagyu… để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm thịt bò. Chăn nuôi dê theo hướng chuyên thịt, phát triển đàn dê ngoại, dê lai như: Boer, Bách Thảo để nâng cao tầm vóc và sản lượng thịt. Tận dụng tối đa phụ phẩm từ sản xuất trồng trọt để chế biến thức ăn chăn nuôi.

1.3. Lĩnh vực thủy sản

- Tiếp tục đưa thủy sản huyện phát triển toàn diện cả nuôi trồng, khai thác, và sản xuất giống, phát triển đồng đều cả nuôi nước mặn - lợ và nuôi nước ngọt theo hướng công nghiệp, tạo sản phẩm có giá trị cao, đảm bảo chất lượng phục vụ thị

trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Phát triển sản xuất giống nhuyễn thể; chủ động cung cấp nguồn giống có chất lượng cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Tổ chức sản xuất và quản lý trong toàn chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản gắn với bảo vệ môi trường, nguồn lợi và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu; phát triển khai thác thủy sản xa bờ và dịch vụ hậu cần nghề cá góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh trên vùng biển đảo của Tổ quốc.

- Đến năm 2025, diện tích nuôi trồng thủy sản là 4.450 ha, trong đó nuôi nước ngọt 1.100 ha, nuôi mặn, lợ 3.350 ha. Diện tích nuôi tôm công nghiệp (thâm canh và siêu thâm canh) 350 ha. Tổng sản lượng thủy sản trên 30.000 tấn.

- Thủy sản nước ngọt: Tiếp tục chuyển đổi diện tích cấy lúa kém hiệu quả sang nuôi thủy sản ở những vùng trũng. Tập trung phát triển nuôi các đối tượng cá nước ngọt có giá trị kinh tế (chép, cá trắm cỏ, trắm đen...), nuôi thâm canh, theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao (nuôi tiết kiệm nước, nuôi an toàn sinh học...), từng bước mở rộng diện tích cũng như quy mô những con nuôi đặc sản như: ba ba, ếch... đồng thời đưa vào nuôi thả những đối tượng nuôi mới, có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện của địa phương như: cá đối mục, trê vàng, ốc nhồi...

- Về giống thủy sản vùng mặn lợ: Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống nhuyễn thể; sắp xếp, cải tạo và nâng cấp các cơ sở sản xuất giống hiện có theo hướng tập trung, nghiên cứu, nhập và chuyển giao công nghệ sản xuất giống chất lượng cao, ưu tiên phát triển giống các đối tượng nuôi chủ lực, giá trị kinh tế cao, các loài mới có tiềm năng (ngao, hàu, sò huyết, vẹm vỏ xanh...) nhằm tăng giá trị.

- Về nuôi thủy sản thương phẩm vùng mặn lợ từ đê BM1 đến đê BM3: Tập trung phát triển nuôi các đối tượng là tôm, cua và một số loại cá có giá trị kinh tế (cá Chẽm, cá Mú, cá Bống Bớp..). Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ kinh tế - xã hội, trong đó có phục vụ các vùng nuôi cua và tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng). Tôm sú phát triển nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh, nuôi theo hướng hữu cơ, hữu cơ, nuôi sinh thái. Tôm thẻ chân trắng phát triển nuôi thâm canh, siêu thâm canh, ứng dụng công nghệ cao đảm bảo an toàn sinh học để tạo sản lượng lớn, giá trị cao. Áp dụng các tiêu chuẩn VietGap, Global GAP và đánh số vùng nuôi để truy suất nguồn gốc sản phẩm. Áp dụng công nghệ mới, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng để tăng giá trị nuôi tôm thương phẩm.

- Quy hoạch vùng nuôi ngao thương phẩm bên ngoài đê BM3 theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế và yêu cầu của thị trường nhập khẩu (chủng loại, số lượng, yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm, yêu cầu quy trình công nghệ, truy xuất nguồn gốc...). Tiếp tục tổ chức giám sát an toàn thực phẩm tại các vùng nuôi ngao, tiến tới đạt chứng nhận nuôi thủy sản bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế ASC đối với vùng nuôi ngao Kim Sơn.

- Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Ưu tiên phát triển các nghề theo hướng có tính chọn lọc cao, thân thiện với môi trường; giảm các nghề khai thác ven bờ, kém hiệu quả, gây xâm hại nguồn lợi hải sản như các nghề lưới kéo, một số nghề lưới rê ven bờ, lồng bẫy... Tổ chức lại hình thức sản xuất trên biển theo mô hình kinh tế tập thể hợp tác liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với khai thác

vùng biển xa bờ; xây dựng mô hình quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản để nâng cao hiệu quả khai thác, bảo vệ môi trường sinh thái.

1.4. Lĩnh vực lâm nghiệp

- Phát triển lâm nghiệp bền vững theo hướng phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng, nông lâm kết hợp, cải tạo rừng, khai thác, dịch vụ môi trường rừng và du lịch sinh thái, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng các giá trị sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, góp phần tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu trên cơ sở thu hút mọi nguồn lực xã hội đầu tư bảo vệ rừng, phát triển rừng và hưởng lợi từ rừng; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng chung của ngành. Phát triển rừng gắn liền giải quyết việc làm trong nông thôn, xóa đói giảm nghèo. Đảm bảo mối quan hệ thống nhất hài hòa giữa phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Tiếp tục giao đất, giao rừng cho người dân, bảo vệ toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có. Phát triển sản xuất theo hướng nông lâm kết hợp, xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, mô hình nuôi ong trong rừng phòng hộ nhằm phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị kinh tế cho người dân, xây dựng thương hiệu mật ong vẹt Kim Sơn.

2. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản, sản phẩm nông nghiệp du lịch

2.1. Sản phẩm OCOP

- Lựa chọn các sản phẩm đặc sản, đặc hữu để phát triển thành sản phẩm OCOP theo cả hai hướng là sản phẩm nông nghiệp hoặc sản phẩm được chế biến từ nông nghiệp. Phấn đấu đến năm 2025 có 16 sản phẩm là sản phẩm nông nghiệp hoặc sản phẩm chế biến từ nông nghiệp được công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên.

- Hỗ trợ các sản phẩm tham gia chương trình OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

2.2. Sản phẩm đặc sản, đặc hữu

Các sản phẩm đặc sản, đặc hữu của huyện như: lúa nếp hạt cau, lúa tám, lúa dự, lúa ST25, trạch tả, bạch chỉ, hoa đào cảnh, dưa hấu, dưa lê, mật ong vẹt, rươi, tôm thẻ, tôm sú, cá mú, cá vược, cua xanh, ba ba, ốc nhồi, ếch, cá trắm ốc...

- Lúa đặc sản (nếp hạt cau, tám, dự, ST25...) tập trung phát triển ở các xã Hồi Ninh, Kim Định, Ân Hòa, Hùng Tiến, Như Hòa, Quang Thiện, Đồng Hướng, Kim Tân, Cồn Thoi.

- Hoa đào cảnh tập trung phát triển ở các xã tiểu khu I để cung cấp nhu cầu trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình và các tỉnh khác.

- Dưa hấu, dưa lê tập trung ở các xã ven biển Kim Đông, Kim Trung, Kim Hải.

- Trạch tả, bạch chỉ tập trung phát triển ở xã Xuân Chính

- Mật ong vẹt phát triển nuôi ở vùng rừng ngập mặn ven biển.

- Tôm thẻ, tôm sú, cá mú, cá vược, cua xanh tập trung phát triển ở các xã ven biển.

- Ba ba, ốc nhồi, ếch, cá trắm ốc: phát triển ở các xã Ân Hòa, Như Hòa, Quang Thiện, Kim Chính, Kim Tân.

- Rươi: nuôi, khai thác rươi tại khu vực ven sông Đáy thuộc các xã: Chất Bình, Ân Hòa, Hùng Tiến, Như Hòa, Kim Tân

Để phát triển các sản phẩm đặc sản cần phải tổ chức sản xuất và xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, nhất là gắn với dịch vụ du lịch. Quy trình sản xuất đảm bảo an toàn, theo hướng hữu cơ, hữu cơ, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.3. Sản phẩm nông nghiệp du lịch

Sản phẩm gắn với du lịch gồm những điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp và các sản phẩm đặc sản, đặc hữu chất lượng cao được sản xuất theo hướng hữu cơ, hữu cơ. Liên kết và phân công chặt chẽ giữa các điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp để tạo ra sản phẩm du lịch đảm bảo liền tua, liền tuyến và có các vùng sản xuất những sản phẩm đặc sản, đặc hữu chất lượng cao được sản xuất theo hướng hữu cơ, hữu cơ, sản phẩm OCOP cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và mua về của khách du lịch.

3. Thử nghiệm giống mới, vật tư, công nghệ mới vào sản xuất

- Rà soát, cập nhật giống cây trồng, vật nuôi mới, có triển vọng áp dụng cho từng tiểu vùng; thử nghiệm áp dụng, đánh giá hiệu quả, kịp thời thay thế giống cũ, thoái hóa, kém chất lượng; đảm bảo mỗi tiểu vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp có các loại giống cây, con chủ lực phù hợp;

- Tiếp cận các loại vật tư, công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ trong chuyên đổi số nông nghiệp, thử nghiệm cho từng tiểu vùng, từng loại đối tượng cây con, lựa chọn được các loại vật tư, công nghệ mới phù hợp với từng tiểu vùng, từng loại cây trồng và với biện pháp thâm canh, quy trình canh tác cụ thể.

4. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất

- Khuyến khích cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nông nghiệp nhất là nông nghiệp công nghệ cao, tạo ra các sản phẩm đầu vào sản xuất, hàng hoá nông sản chất lượng cao theo thế mạnh của huyện. Ưu tiên cho các doanh nghiệp xây dựng các vùng nguyên liệu tại địa phương có liên kết chặt chẽ với nông dân, hoạt động sản xuất theo chuỗi khép kín.

- Đổi mới hình thức hoạt động của các HTX Dịch vụ NN theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng các dịch vụ phục vụ cho thành viên, nhất là dịch vụ vật tư đầu vào và bao tiêu sản phẩm đầu ra, tổ chức sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường, theo định hướng của thị trường.

- Phát triển các hình thức sản xuất như trang trại, tổ hợp tác, hộ sản xuất theo quy mô lĩnh vực sản xuất và sản phẩm. Liên kết các cơ sở sản xuất này để có sự

điều tiết chung không để phát triển sản xuất theo phong trào, không theo quy hoạch dẫn đến phá vỡ cung cầu.

5. Tăng cường hoạt động liên kết sản xuất, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nông sản

- Tăng cường liên kết sản xuất giữa các tổ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp trong tất cả các khâu sản xuất dựa trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương. Tăng cường liên kết sản xuất để hỗ trợ, phối hợp sản xuất, chuyển đổi hình thức sản xuất tiêu thụ thụ động sang sản xuất tiêu thụ theo hợp đồng, thúc đẩy chuyển giao và áp dụng quy trình kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, sản xuất an toàn theo hướng hữu cơ, theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ... đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng của đơn vị tiêu thụ sản phẩm và định hướng xuất khẩu.

- Tăng cường công tác truyền thông, thông tin về các cơ chế chính sách hỗ trợ, thông tin phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Đào tạo, tập huấn, tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm cho các tổ sản xuất, HTX, doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, chế biến, phát triển thị trường, áp dụng công nghệ số, hội nhập kinh tế quốc tế, các điều kiện để nông sản tham gia vào kênh phân phối hiện đại, sàn thương mại điện tử.

6. Đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, đến chế biến, tiêu thụ

Tăng cường đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phù hợp việc đưa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng các cánh đồng cơ giới hóa đồng bộ ở những vùng sản xuất hàng hóa tập trung các loại cây trồng chính. Đồng thời hình thành các tổ chức dịch vụ cơ giới hóa ở nông thôn, phân công lại lao động để nâng cao hiệu quả của áp dụng cơ giới hóa.

Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ, nhất là Nghị định về khuyến khích phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp để nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa trong tất cả các khâu trong quá trình sản xuất, tiến tới phát triển cơ giới hóa đồng bộ theo chuỗi liên kết từ khâu cung cấp nguyên vật liệu đầu vào đến sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản và phụ phẩm nông nghiệp.

7. Tăng cường dịch vụ và quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức trách nhiệm trong hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong tất cả các khâu sản xuất. Đặc biệt, đẩy mạnh các hoạt động giám sát mối nguy gây ô nhiễm thực phẩm trên diện rộng đối với các sản phẩm có nguy cơ cao để kịp thời cảnh báo, tăng cường công tác thanh, kiểm tra, hậu kiểm việc chấp hành pháp luật về sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản. Phối hợp ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm

nông lâm thủy sản bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Chủ động, xử lý kịp thời thông tin mất an toàn thực phẩm theo cảnh báo của ngành chức năng; thông tin truy xuất, thu hồi và xử lý thực phẩm nông sản không an toàn.

IV. GIẢI PHÁP

1. Quy hoạch, kế hoạch và thực hiện các mô hình, dự án trọng điểm

- Bám sát mục tiêu, định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kim Sơn đến năm 2025 được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt tại Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 24/12/2021.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện phê duyệt Đề án.

- Bố trí cây trồng, vật nuôi với quy mô hợp lý để đạt mục tiêu đề ra; xây dựng kế hoạch cho từng loại sản phẩm chủ lực, đặc sản của địa phương, phù hợp với quy hoạch của huyện và quy hoạch phát triển của xã, đồng thời làm căn cứ để hỗ trợ phát triển sản xuất; thực hiện những mô hình, dự án đối với các sản phẩm chủ lực, đặc sản để làm cơ sở, tạo sức lan tỏa nhân ra diện rộng.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, quán triệt đến các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn về quan điểm, định hướng của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Kim Sơn lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025, Nghị quyết của HĐND huyện, Đề án của UBND huyện về "*Phát triển kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2022-2025*" cũng như các chính sách của nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn trong thời gian tới, để mọi cá nhân, đơn vị hiểu, xác định rõ trách nhiệm của mình trong việc tổ chức thực hiện các mục tiêu mà Đề án đã đề ra.

2. Tập trung đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao giống, vật tư, công nghệ mới vào sản xuất

- Khảo sát, đánh giá, các loại giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản chủ lực đang sử dụng tại các địa phương, đánh giá sự biến động, xu thế trong sử dụng các loại giống cây, con chủ lực của mỗi vùng sinh thái.

- Khảo sát, tuyển chọn các loại cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, ưu tiên các loại giống có triển vọng thay thế các giống chủ lực đang dần thoái hóa.

- Ứng dụng, thử nghiệm công nghệ mới, tiến bộ kỹ thuật mới, đặc biệt là công nghệ cao, thông minh, chuyển đổi số đối với các sản phẩm chủ lực, đặc sản của huyện, từ khâu sản xuất, quy trình chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Triển khai xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới như: Thâm canh lúa cải tiến SRI; sản xuất rau, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản an toàn, theo tiêu chuẩn Việt Nam.

- Tăng cường hợp tác với các trường Đại học, các Viện, Trung tâm nghiên cứu khoa học, các Tập đoàn, doanh nghiệp nông nghiệp trong việc nghiên cứu thử

nghiệm, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

3. Giải pháp về đất đai

- Áp dụng các phương pháp sản xuất tiên tiến, hiện đại để sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên về đất đai; kiểm soát chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp; giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đặc biệt đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất quy hoạch cho phát triển các lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản.

- Tiếp tục dồn điền đổi thửa, đào đắp, nạo vét, kiên cố hoá kênh mương; khuyến khích tập trung đất đai để phát triển sản xuất quy mô đủ lớn để có thể áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

- Hỗ trợ sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo hướng hữu cơ, cải tạo đất, phát triển bền vững.

- Khuyến khích nông dân góp cổ phần với doanh nghiệp nông nghiệp bằng quyền sử dụng đất, tăng cường mối quan hệ giữa doanh nghiệp và người lao động.

4. Giải pháp về đầu tư

- Lĩnh vực nông nghiệp: ưu tiên các chương trình, mô hình, dự án phát triển sản xuất các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP với các giống cây, con có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu với dịch bệnh và biến đổi khí hậu; tăng cường hỗ trợ cơ giới hóa, tiến tới cơ giới đồng bộ các khâu trong quá trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Lĩnh vực thủy sản: tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống sản xuất, ương nuôi và cung ứng giống thủy sản, nhất là thủy sản chủ lực, đặc sản, đặc hữu; hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Lĩnh vực lâm nghiệp: hỗ trợ đầu tư, nâng cấp hệ thống vườn ươm đảm bảo cung cấp đầy đủ giống phục vụ trồng rừng và cây phân tán trên địa bàn; đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ môi trường rừng

- Lĩnh vực nông nghiệp du lịch: ưu tiên thực hiện các mô hình nông nghiệp du lịch, các trang trại, HTX, điểm du lịch nông nghiệp về sinh thái, trải nghiệm...

- Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trong mọi lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân thành lập doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Huy động sự đóng góp cả vốn và lao động của nhân dân cho nhu cầu đầu tư phát triển.

- Tiếp tục vận động, thu hút đầu tư từ ngân sách, từ các nguồn vốn hợp pháp khác cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, phục vụ cho sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu; trong đó tập trung ưu tiên đầu tư hạ tầng sản xuất tập trung. Công trình thủy lợi đa mục tiêu phục vụ tưới, tiêu, nuôi thủy sản, cung cấp

nước cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp; công trình thủy lợi đầu mối, thủy lợi gắn với giao thông tạo điều kiện đưa cơ giới hóa vào sản xuất.

5. Tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu và quản lý chất lượng sản phẩm nâng cao giá trị gia tăng

- Tập trung phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong huyện gắn với phát triển văn hóa địa phương và phục vụ du lịch. Kích thích, khuyến khích tiêu dùng nông sản, đặc sản chất lượng cao, sản phẩm có thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, sản phẩm OCOP, sản phẩm hữu cơ và theo hướng hữu cơ, sản phẩm chế biến sâu, kết hợp quảng bá, giới thiệu công nghệ, sản phẩm…

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại, nông hộ, HTX, tổ hợp tác củng cố mối quan hệ với khách hàng truyền thống, khai thác tốt thị trường hiện có, đặc biệt là các nhà hàng, khách sạn, tua tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, liên kết sản xuất, tiêu thụ nhằm tạo ra vùng nguyên liệu có quy mô phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi địa phương.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, thăm quan học tập kinh nghiệm có hiệu quả về kỹ thuật sản xuất, chế biến, phát triển thị trường, áp dụng công nghệ số, hội nhập kinh tế quốc tế, các điều kiện để nông sản tham gia vào kênh phân phối hiện đại.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản phát triển sản phẩm bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và xây dựng chỉ dẫn địa lý; ứng dụng công nghệ số, áp dụng quy trình quản lý chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc.

6. Giải pháp về hỗ trợ kinh phí

- Triển khai có hiệu quả các chính sách của Trung ương, của tỉnh, của huyện để đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

- Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách huyện, các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế nông nghiệp trong Đề án.

- Hỗ trợ sau đầu tư.

- Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phải thực hiện đầy đủ các cam kết đã đăng ký, đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ và hồ sơ thanh toán theo quy định, nếu không thực hiện phải bồi hoàn số kinh phí đã được hỗ trợ.

- Trong cùng một nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách khác nhau thì đối tượng hỗ trợ được lựa chọn hưởng một chính sách có lợi nhất.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

PHẦN IV
KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tổng kinh phí thực hiện từ năm 2022 đến năm 2025 là 25.000 triệu đồng, trong đó năm 2022 là 5.500 triệu đồng, các năm sau mỗi năm 6.500 triệu đồng

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	**Hỗ trợ sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, theo hướng hữu cơ**	**2.140**	**2.400**	**2.400**	**2.400**
1	Sản xuất lúa theo hướng hữu cơ				
2	Sản xuất lúa hàng hóa				
3	Tu bổ, nâng cấp bờ vùng, bờ thửa, nạo vét kênh mương vùng sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, lúa hàng hoá				
4	Sản xuất rau an toàn				
5	Trồng nấm ứng dụng công nghệ cao				
6	Chăn nuôi theo hướng hữu cơ				
7	Nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao				
II	**Hỗ trợ sản xuất sản phẩm đặc sản, đặc hữu**	**2.560**	**3.150**	**3.150**	**3.150**
1	Sản xuất lúa đặc sản theo hướng hữu cơ				
2	Nuôi thủy sản đặc sản				
3	Sản xuất giống ngao, hàu, sò huyết				
4	Nuôi dê lấy thịt				
5	Sản xuất lúa - rươi				
6	Sản xuất dưa hấu, dưa lê vùng bãi bồi ven biển theo hướng hữu cơ				
7	Nuôi ong lấy mật vẹt				
III	**Hỗ trợ thúc đẩy sản xuất**	**800**	**950**	**950**	**950**
1	Hỗ trợ cơ giới hóa trong nông nghiệp				
2	Hỗ trợ chế biến, bảo quản để nâng cao giá trị nông sản chủ lực của huyện				
3	Hỗ trợ sản phẩm OCOP, VietGap, mã vùng sản phẩm				
	Tổng cộng	**5.500**	**6.500**	**6.500**	**6.500**

Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách hàng năm của huyện

PHẦN V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Phòng Nông nghiệp và PTNT

- Tham mưu UBND huyện xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện phê duyệt Đề án. Chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Chủ trì phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch hướng dẫn về điều kiện, trình tự, thủ tục hỗ trợ các mô hình, dự án, kế hoạch phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi hàng năm.

- Hàng năm chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị có liên quan tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện các mô hình, dự án, kế hoạch phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi hàng năm trong Kế hoạch, gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định, báo cáo UBND huyện bố trí kinh phí vào dự toán ngân sách huyện.

- Phối hợp với Đội quản lý thị trường số 4 trong việc kiểm tra các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn huyện.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện 6 tháng, 1 năm, 4 năm; đề xuất sửa đổi, bổ sung Kế hoạch khi cần thiết.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch

- Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách huyện, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan mưu cho UBND huyện bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách huyện để thực hiện Đề án theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn về điều kiện, trình tự, thủ tục hỗ trợ các mô hình, dự án, kế hoạch phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi hàng năm.

- Tham mưu UBND huyện cấp kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị, cá nhân thực hiện các nội dung hỗ trợ.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã tham mưu UBND huyện trình HĐND ban hành chính sách khuyến khích tập trung ruộng đất phù hợp với điều kiện của huyện. Đề xuất các chính sách liên quan đến tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

- Chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp.

4. Phòng Kinh tế - Hạ tầng

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ, khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, triển khai áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện.

- Tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ nông, lâm sản và thủy sản.

5. Phòng Y tế

Phối hợp chặt chẽ với Phòng Nông nghiệp và PTNT trong quá trình triển khai Luật An toàn thực phẩm, chiến lược an ninh dinh dưỡng và vệ sinh môi trường nông thôn.

6. Phòng Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thanh huyện

Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên cung cấp thông tin, tuyên truyền về cơ chế, chính sách, tình hình và kết quả thực hiện Đề án phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn huyện Kim Sơn.

7. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện

Chủ trì thực hiện mô hình, dự án khi được giao; hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật; phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, thủy sản.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện; các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn huyện

Tham gia tích cực thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền và hỗ trợ nông dân hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và các tổ chức kinh tế khác; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và người dân trong quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng liên kết và các nhiệm vụ khác liên quan đến thực hiện kế hoạch theo chức năng của đơn vị mình.

9. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện theo đặc thù, thế mạnh của địa phương. Triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch, cơ cấu sản xuất phù hợp với mục tiêu, giải pháp của Đề án; nghiên cứu tham mưu cấp ủy, HĐND cấp xã ban hành chủ trương, cơ chế, chính sách riêng, đặc thù phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương để hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT, các đơn vị có liên quan xây dựng, phát triển vùng sản xuất hàng hóa đối với các sản phẩm chủ lực, đặc sản, đặc hữu của địa phương; ứng dụng công nghệ cao; quy trình sản xuất theo hướng hữu cơ, hữu cơ; hỗ trợ thành lập, phát triển các hình thức sản xuất tiên tiến trên địa bàn.

II. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Các cơ quan, đơn vị ban hành chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện kế hoạch. Định kỳ báo cáo hàng năm (trước 30/11), sơ kết 2 năm (trước 31/3/2024), tổng kết 4 năm (trước 30/5/2026) kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công về Phòng Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo Huyện ủy, HĐND, UBND huyện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề chưa phù hợp với tình hình thực tiễn tại đơn vị, địa phương cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các cơ quan, đơn vị chủ động báo cáo, đề xuất với UBND huyện (qua Phòng Nông nghiệp và PTNT) để xem xét, điều chỉnh kịp thời./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp & PTNT;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- CPVP HĐND và UBND huyện;
- UBMTTQ VN, các tổ chức chính trị-xã hội huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện khóa XIX;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- TTĐU, HĐND, UBND,UBMTTQVN cấp xã;
- Lưu: VT.NNPTNT.Q.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Khiêm

DANH MỤC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP HUYỆN KIM SƠN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

(Kèm theo Đề án số 01 /ĐA-UBND ngày 31/3/2022 của UBND huyện Kim Sơn)

TT	Nội dung hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kinh phí năm 2022 (tr.đ)	Kinh phí hàng năm (giai đoạn 2023 - 2025) (tr.đ)
I	**Hỗ trợ sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, theo hướng hữu cơ**				**2,140**	**2,400**
1	Sản xuất lúa theo hướng hữu cơ	Quy mô tập trung từ 10 ha trở lên. Không gieo sạ, không sử dụng thuốc trừ cỏ hóa học, thuốc trừ ốc bươu vàng hóa học, chất điều hòa sinh trưởng.	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống, phân bón hữu cơ, thuốc trừ sâu sinh học, thuốc trừ bệnh sinh học nhưng không quá 10 triệu đồng/ha/vụ. Hỗ trợ 03 năm liên tiếp	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
2	Sản xuất lúa hàng hóa	Quy mô sản xuất từ 30 ha trở lên; có hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm (cung ứng ít nhất 01 vật tư đầu vào như: giống, phân bón, thuốc BVTV… và phải thu mua thóc thương phẩm cho nông dân)	Hỗ trợ thu mua thóc thương phẩm 300 đồng/kg và không quá 02 triệu đồng/ha/vụ	Doanh nghiệp, HTX, THT		
3	Tu bổ, nâng cấp bờ vùng, bờ thửa, nạo vét kênh mương vùng sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, lúa hàng hoá	Đối với sản xuất lúa theo hướng hữu cơ quy mô tập trung từ 10ha trở lên; đối với sản xuất lúa hàng hoá quy mô tập trung từ 30ha và có hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm	Hỗ trợ 50% chi phí tu bổ nâng cấp bờ vùng, bờ thửa, nạo vét kênh mương. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/ha.	Doanh nghiệp, HTX, THT		

TT	Nội dung hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kinh phí năm 2022 (tr.đ)	Kinh phí hàng năm (giai đoạn 2023 - 2025) (tr.đ)
4	Sản xuất rau an toàn	Sản phẩm được chứng nhận sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc GlobalGAP	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống, phân bón hữu cơ, thuốc trừ sâu sinh học, thuốc trừ bệnh sinh học nhưng không quá 15 triệu đồng/ha/vụ. Hỗ trợ 03 năm liên tiếp	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
5	Trồng nấm ứng dụng công nghệ cao	Diện tích tập trung, gọn vùng từ 200 m2 trở lên	Hỗ trợ 50% chi phí mua máy móc, thiết bị, giống để trồng nấm. Tối đa không quá 300 triệu đồng/cơ sở	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
6	Chăn nuôi theo hướng hữu cơ	Chăn nuôi theo quy hoạch của UBND cấp xã. Nuôi lợn thịt quy mô đàn từ 100 con trở lên hoặc nuôi gia cầm thịt từ: 1.000 con trở lên	Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, thức ăn hữu cơ, chế phẩm sinh học. Tối đa không quá 300 triệu đồng/cơ sở	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
7	Nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Nuôi thủy sản theo quy hoạch của UBND cấp xã. Diện tích nuôi từ 01 ha trở lên, nuôi theo hình thức thâm canh, siêu thâm canh, có hệ thống mái che để nuôi được vụ Đông.	Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, thức ăn. Tối đa không quá 300 triệu đồng/cơ sở	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
II	**Hỗ trợ sản xuất sản phẩm đặc sản, đặc hữu**				**2,560**	**3,150**

TT	Nội dung hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kinh phí năm 2022 (tr.đ)	Kinh phí hàng năm (giai đoạn 2023 - 2025) (tr.đ)
1	Sản xuất lúa đặc sản theo hướng hữu cơ	Sản xuất lúa nếp hạt cau, tám, dự (đã được phục tráng giống) hoặc ST25 (nguyên chủng) theo hướng hữu cơ; diện tích tập trung, gọn vùng từ 10 ha trở lên	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống, phân bón hữu cơ, thuốc trừ sâu sinh học, thuốc trừ bệnh sinh học nhưng không quá 10 triệu đồng/ha/vụ. Hỗ trợ 03 năm liên tiếp	Doanh nghiệp, HTX, THT, hộ gia đình		
2	Nuôi thủy sản đặc sản	Nuôi cá bống bớp, các vược, cá nâu, cá lác, cá đối, cá trắm ốc, ba ba, diện tích nuôi từ 0,5 ha trở lên, phù hợp với quy hoạch sản xuất của cấp xã.	Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, thức ăn hữu cơ, chế phẩm sinh học. Tối đa không quá 300 triệu đồng/cơ sở	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
3	Sản xuất giống ngao, hàu, sò huyết	Diện tích sản xuất con giống từ 1.000 m2 trở lên và có đủ các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sản xuất con giống, phù hợp với quy hoạch sản xuất của cấp xã.	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống bố mẹ, 30% thức ăn và chế phẩm sinh học. Tối đa không quá 300 triệu/cơ sở	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
4	Hỗ trợ nuôi dê lấy thịt	Quy mô đàn từ 100 con trở lên	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống. Tối đa không quá 100 triệu/cơ sở	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
5	Sản xuất lúa - rươi	Diện tích nuôi ven sông Đáy, sông Vạc, tối thiểu từ 0,5 ha trở lên.	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống lúa, phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học. Tối đa không quá 10 triệu đồng/ha/vụ	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		

TT	Nội dung hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kinh phí năm 2022 (tr.đ)	Kinh phí hàng năm (giai đoạn 2023 - 2025) (tr.đ)
6	Sản xuất dưa hấu, dưa lê vùng bãi bồi ven biển theo hướng hữu cơ	Diện tích tập trung, gọn vùng, từ 01 ha trở lên	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống, phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học. Tối đa không quá 15 triệu đồng/ha/vụ	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
7	Hỗ trợ nuôi ong lấy mật vẹt	Nuôi ong nội hoặc ong ngoại từ 100 đàn trở lên	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống, vật tư, thiết bị để nuôi ong. Tối đa không quá 100 triệu/cơ sở	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		
III	**Hỗ trợ thúc đẩy sản xuất**				**800**	**950**
1	Hỗ trợ cơ giới hóa trong nông nghiệp	Mua mới các loại máy bơm vô ống (phục vụ tối thiểu cho 20 ha lúa), máy làm đất, máy cấy lúa, máy gặt đập liên hợp, máy bay phun thuốc BVTV, máy cuộn rơm, máy sấy nông sản, máy ép phân tách nước, máy chế biến phụ phẩm nông nghiệp (ưu tiên máy cấy lúa, máy bay phun thuốc BVTV, máy cuộn rơm, máy ép phân tách nước).	Hỗ trợ 50% chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/máy, thiết bị.	Doanh nghiệp, HTX, THT, Trang trại, Gia trại		

TT	Nội dung hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Định mức hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Kinh phí năm 2022 (tr.đ)	Kinh phí hàng năm (giai đoạn 2023 - 2025) (tr.đ)
2	Hỗ trợ chế biến, bảo quản để nâng cao giá trị nông sản chủ lực của huyện (lúa, gạo, thủy sản, rau màu)	Mua mới máy xay sát, máy đánh bóng, máy tách hạt gạo, công suất từ 10 tấn/ngày trở lên; máy lạnh của kho lạnh bảo quản thủy sản, rau màu; dây truyền sản xuất thực phẩm ăn liền từ sản phẩm lúa, gạo công xuất từ 01 tấn/ngày trở lên	Hỗ trợ 50% chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/cơ sở.	Doanh nghiệp, HTX, THT, cơ sở sản xuất, kinh doanh		
3	Hỗ trợ sản phẩm OCOP, VietGap, mã vùng sản phẩm	Sản phẩm OCOP được công nhận đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên; sản phẩm được cấp giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, sản phẩm được cấp mã vùng sản phẩm	Thưởng cho các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP được công nhận đạt tiêu chuẩn 3 sao trở lên. Sản phẩm 5 sao: 15 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm 4 sao: 10 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm 3 sao: 5 triệu đồng/sản phẩm Hỗ trợ 100% chi phí để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận VietGap, cấp mã vùng sản phẩm	Doanh nghiệp, HTX, THT, cơ sở sản xuất, kinh doanh		
	Tổng cộng				**5,500**	**6,500**